

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày: 13/3/2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Quế

2. Bà Ngô Thị Kim Quyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Huỳnh Anh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 214/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N Y, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ 15, khóm L Q A, phường L P, thị xã Tân Châu, tỉnh A G (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Trần Hữu N (Quý), sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số 703, khóm L T 1, phường L S, thị xã Tân Châu, tỉnh A G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N Y trình bày:

Do chỗ quen biết và tin tưởng lẫn nhau, chị N Y có cho ông Trần Hữu N vay tiền 02 lần, cụ thể: ngày 23/10/2020 cho ông N vay số tiền 100.000.000 đồng và ngày 01/12/2020 cho ông N vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay không có lập biên nhận và không có thỏa thuận thời hạn vay, việc giao nhận tiền thông qua chuyển khoản được mở tại Ngân hàng Sacombank. Khi cho vay, chị N Y với ông N thỏa thuận lãi suất vay là 4%/tháng đối với số tiền của hai lần vay nêu trên. Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng trả lãi vào ngày mùng 06 âm hàng tháng, số tiền 200.000.000 đồng trả lãi vào ngày 17 âm hàng tháng.

Ngoài ra, hai bên có thỏa thuận miệng khi nào chị N Y cần lấy lại tiền vốn gốc của hai khoản vay trên thì thông báo cho ông N biết trước một tháng để trả lại, không còn thỏa thuận nào khác. Sau khi vay, ông N có thực hiện việc trả lãi đối với hai khoản vay như sau:

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 23/10/2020, ông N có trả lãi được 04 tháng (từ ngày 06/10/2020^{âl} đến ngày 06/01/2021^{âl}) với số tiền 16.000.000 đồng. Đến ngày 06/02/2021^{âl}, chị N Y với ông N có thỏa thuận miệng tiền lãi giảm xuống là 3%/tháng/100.000.000 đồng, ông N trả lãi được 10 tháng (ngày 06/02/2021^{âl} đến ngày 06/11/2021^{âl}) với số tiền 30.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 01/12/2020, ông N có trả lãi được 03 tháng (từ ngày 17/11/2020^{âl} đến ngày 17/01/2021^{âl}) với số tiền 24.000.000 đồng. Đến ngày 17/02/2021^{âl}, chị N Y với ông N có thỏa thuận miệng tiền lãi giảm xuống là 3%/tháng/200.000.000 đồng, ông N trả lãi được 10 tháng (ngày 17/02/2021^{âl} đến ngày 17/11/2021^{âl}) với số tiền 60.000.000 đồng.

Đối với 02 khoản vay nêu trên, chị N Y xác nhận có nhận của ông N số tiền trả lãi tổng cộng là 130.000.000 đồng, việc trả lãi hai bên thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản, không có thực hiện việc trả vốn gốc với số tiền tổng cộng là 300.000.000 đồng. Kể từ tháng 01/2022 (nhằm tháng 12/2021^{âl}) ông N ngưng thực hiện việc trả lãi, vi phạm thỏa thuận việc cho vay hai bên đã xác lập. Khi đó chị N Y có yêu cầu ông N trả lại vốn gốc đã vay, chị N Y đồng ý cho ông N hẹn qua Tết Nguyên đán 2022 sẽ trả lại vốn gốc mỗi tháng số tiền 50.000.000 đồng, kể từ ngày 16/01/2023, trả trong vòng 06 tháng thì dứt nợ, về phần lãi thì xin khỏi phải trả. Ngày 16/01/2023, ông N có trả cho chị N Y vốn gốc với số tiền 50.000.000 đồng thông qua chuyển khoản, sau đó ông N có thực hiện việc trả vốn cho chị N Y nhiều lần với số tiền vốn gốc tổng cộng trả được là 82.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị N Y yêu cầu ông Trần Hữu N có trách nhiệm trả một lần số tiền gốc còn nợ là 218.000.000 đồng, số tiền lãi của vốn gốc (218.000.000 đồng) tạm tính từ tháng 02/2023 đến 10/2023 là 58.860.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông N có trách nhiệm trả tiền lãi của vốn gốc trước đó, kể từ thời điểm ông N ngưng trả lãi (từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2023), với số tiền là 99.000.000 đồng. Tổng cộng ông N có trách nhiệm trả cho chị N Y số tiền 375.860.000 đồng bao gồm vốn và lãi, không yêu cầu tính lãi, ngoài ra không còn có yêu cầu nào khác.

- *Bị đơn ông Trần Hữu N trình bày:*

Ông N thừa nhận có vay tiền của chị N Y hai lần, do tin tưởng lẫn nhau nên không có lập biên nhận, không nhớ cụ thể thời gian vay, cả hai lần vay ông đều nhận đúng và đầy đủ số tiền của bà N Y chuyển qua tài khoản tổng cộng là 300.000.000 đồng.

Khi vay, ông với chị N Y thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng đối với số tiền của hai lần vay nêu trên. Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng trả lãi vào ngày mùng 06^{âl} hàng tháng, số tiền 200.000.000 đồng trả lãi vào ngày 17^{âl} hàng tháng. Ông với chị N Y có thỏa thuận là khi nào cần lấy lại tiền vốn gốc của hai khoản vay trên thì chị N Y thông báo cho ông biết trước 01 tháng để trả lại, ngoài ra hai bên không còn thỏa thuận nào khác.

Quá trình vay, ông thống nhất với lời trình bày của chị N Y về cách thức trả lãi, thời gian trả và số tiền đã trả lãi cho bà N Y tổng cộng là 130.000.000 đồng, không có thực hiện việc trả vốn gốc với số tiền là 300.000.000 đồng. Ông thừa nhận, kể từ tháng 01/2022 (nhằm tháng 12/2021âm) đã ngưng thực hiện việc trả lãi, vi phạm thỏa thuận việc cho vay hai bên đã xác lập. Sau đó chị N Y có thông báo cho ông thực hiện trả lại vốn gốc đã vay và ông đã trả được số tiền tổng cộng là 82.000.000 đồng, còn nợ 218.000.000 đồng.

Ông thừa nhận có vay và còn nợ chị N Y số tiền 375.860.000 đồng (bao gồm vốn và lãi) như chị N Y trình bày. Hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn, không có khả năng trả một lần nên xin hẹn trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, về tiền lãi hai bên đã thanh toán, ông không yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất.

Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Ngoài các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, các đương sự không cung cấp, giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Quá trình thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự...đều thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và N vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và yêu cầu của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc ông Trần Hữu N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị N Y số tiền vay tổng cộng là 375.860.000 đồng. Ông Trần Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị N Y khởi kiện yêu cầu ông Trần Hữu Ngãi có trách nhiệm trả tiền vay, bị đơn có địa chỉ cư trú tại: khóm L T 1, phường L S, thị xã Tân Châu, tỉnh A G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Hữu N trình bày: Ông có vay tiền của chị Nguyễn Thị N Y hai lần với số tiền tổng cộng là 300.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, không có lập biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, sau đó thỏa thuận lãi suất xuống còn 3%/tháng đối với hai khoản vay, không có thời hạn vay, khi nào chị N Y cần lấy lại vốn gốc thì sẽ thông3

báo cho ông N biết trước một tháng. Ông Trần Hữu N thừa nhận có vay và hiện nay còn nợ số tiền như chị N Y trình bày, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận, xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị N Y yêu cầu ông N trả lại vốn gốc đã vay, ông Trần Hữu N không thực hiện đúng và trách nhiệm của bên vay khi, vi phạm N vụ đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị N Y. Vì vậy, chị N Y khởi kiện yêu cầu ông N có trách nhiệm trả một lần số tiền vốn và tiền lãi tính đến tháng 10/2023, không yêu cầu tính lãi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*

[2.4] Xét lời trình bày của bị đơn: Tại phiên tòa, ông Trần Hữu N thừa nhận còn nợ chị Nguyễn Thị N Y số tiền vốn gốc đã vay và tiền lãi tính đến tháng 10/2023 tổng cộng là 375.860.000 đồng, về tiền lãi hai bên đã thỏa thuận thanh toán cho nhau ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc khác, trường hợp ông N có thiện chí trả nợ một lần, chị N Y chỉ yêu cầu ông N trả số tiền vốn gốc còn nợ là 218.000.000 đồng nhưng ông N cho rằng hiện nay đang gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng thanh toán một lần nên hẹn trả cho chị N Y mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được chị N Y đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định và phân tích nêu trên, xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị N Y buộc ông Nguyễn Hữu N có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc đã vay và tiền lãi tổng cộng là 375.860.000 (*ba trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn*) đồng là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tại phiên tòa có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N Y được chấp nhận nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Trần Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N Y.

Buộc ông Trần Hữu N có N vụ trả cho chị Nguyễn Thị N Y số tiền vay là 375.860.000 (*ba trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Hữu N phải chịu 18.793.000 (*mười tám triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị N Y số tiền 9.396.000 (*chín triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0007653 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND thị xã Tân Châu;
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang

